

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
GIẤY THUẬN AN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Liêu Kiên Khang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Liêu Bình An	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Liêu Tiểu Đình	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Lê Đình Kính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Hoài Tú Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Liêu Kiên Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đình Kính	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Liêu Bình An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Đặng Thị Tứ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Qi Yuan Fa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Bà Vòng Khánh Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẤY THUẬN AN

Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III

Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đình Kính

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An và công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5394-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.237.819.248.618	1.615.807.064.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111.507.240.868	119.127.454.762
1. Tiền	111	5	111.507.240.868	119.127.454.762
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		366.082.000.000	48.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	366.082.000.000	48.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927.567.393.432	634.580.339.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	697.622.854.059	421.915.742.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	226.686.993.893	210.836.370.682
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.257.545.480	1.828.226.306
IV. Hàng tồn kho	140	10	732.532.701.869	551.548.278.670
1. Hàng tồn kho	141		732.532.701.869	565.638.988.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14.090.710.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.129.912.449	262.550.990.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	27.044.596.816	24.992.460.838
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.769.793.051	237.220.836.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	315.522.582	337.693.134
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.324.519.274.855	3.413.893.959.786
I. Tài sản cố định	220		2.970.770.773.225	3.159.195.087.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.970.759.433.920	3.159.173.747.779
- Nguyên giá	222		3.951.164.783.140	3.882.313.086.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(980.405.349.220)	(723.139.339.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.339.305	21.339.305
- Nguyên giá	228		435.100.000	435.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.760.695)	(413.760.699)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.460.115.857	10.849.598.992
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	81.460.115.857	10.849.598.992
III. Tài sản dài hạn khác	260		272.288.385.773	243.849.273.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	272.288.385.773	243.849.273.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.562.338.523.473	5.029.701.023.849

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.158.750.645.599	2.201.596.791.305
I. Nợ ngắn hạn	310		1.665.002.987.537	1.602.108.510.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	670.709.626.893	695.263.774.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	43.790.715.808	14.887.188.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.310.018.802	6.358.549.439
4. Phải trả người lao động	314		6.670.601.000	4.546.590.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20.436.403.652	31.751.560.169
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		426.338.901	216.707.101
7. Vay ngắn hạn	320	18	915.659.282.481	849.084.140.900
II. Nợ dài hạn	330		493.747.658.062	599.488.280.371
1. Vay dài hạn	338	18	493.747.658.062	599.488.280.371
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.403.587.877.874	2.828.104.232.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.403.587.877.874	2.828.104.232.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		691.355.791.537	117.655.014.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		117.655.014.299	52.255.943.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		573.700.777.238	65.399.070.752
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.232.086.337	10.449.218.245
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.562.338.523.473	5.029.701.023.849



Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



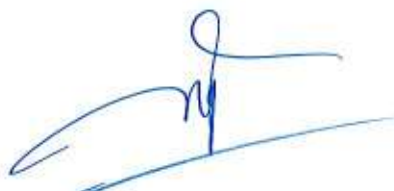
Lê Đình Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	5.986.242.009.461	3.906.665.322.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.494.135.022	991.070.883
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	5.983.747.874.439	3.905.674.252.073
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	5.172.716.018.844	3.731.458.098.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		811.031.855.595	174.216.153.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	44.282.584.663	65.476.929.999
7. Chi phí tài chính	22	26	79.884.157.270	92.942.561.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.969.724.510	51.915.918.933
8. Chi phí bán hàng	25	27	150.992.125.810	126.814.186.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.044.431.014	19.413.436.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		605.393.726.164	522.899.248
11. Thu nhập khác	31	28	1.803.466.929	73.550.871.810
12. Chi phí khác	32	28	311.454.095	1.644.303.054
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	1.492.012.834	71.906.568.756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		606.885.738.998	72.429.468.004
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	31.402.093.668	6.317.227.220
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		575.483.645.330	66.112.240.784
16.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		573.700.777.238	65.399.070.752
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.782.868.092	713.170.032
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.125	270


Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởngLê Đình Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	606.885.738.998	72.429.468.004
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	257.276.010.097	185.716.737.724
Các khoản dự phòng	03	(14.090.710.112)	14.090.710.112
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.501.138.710	4.671.807.420
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.058.630.481)	(1.613.724.323)
Chi phí lãi vay	06	64.969.724.510	51.915.918.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	913.483.271.722	327.210.917.870
Thay đổi các khoản phải thu	09	(123.518.612.646)	(102.121.139.053)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(166.893.713.087)	(106.124.913.739)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.599.783.637)	164.476.457.215
Thay đổi chi phí trả trước	12	(30.491.248.037)	(36.498.499.129)
Tiền lãi vay đã trả	14	(64.626.129.110)	(51.413.335.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.389.603.436)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	495.964.181.769	195.529.487.536
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(148.202.568.407)	(397.985.393.923)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(366.082.000.000)	(48.000.000.000)
3. Tiền thu gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	48.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.236.356.234	1.516.622.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(464.048.212.173)	(424.468.770.970)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	369.593.700.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.368.421.823.854	3.347.474.223.974
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.407.587.828.727)	(3.411.639.064.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.166.004.873)	305.428.859.756
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.250.035.277)	76.489.576.322
Tiền đầu năm	60	119.127.454.762	42.682.232.878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(370.178.617)	(44.354.438)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	111.507.240.868	119.127.454.762

-002-0
ẢNH
TINH
DÂN
TTE
AM
CHỈ

Lê Thị Thùy Nga
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởngLê Đình Kinh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3801140300 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất lần thứ 12 ngày 4 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký công ty đại chúng và giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom. Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 31 tháng 10 năm 2025 và đang tiếp tục làm việc với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để hoàn thành việc đăng ký công ty đại chúng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô A, Đường Đ4, KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 541 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 577 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhân, bìa nhân và bao bì giấy từ bìa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An (“Công ty mẹ”) và Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên (“Công ty con”).

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giấy Khô Nguyên	Đồng Nai	98	98	Sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhân, bìa nhân và bao bì giấy từ bìa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 39
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm văn phòng, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 6 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và thuê đất.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các khoản bảo hiểm được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.923.827.431	8.357.811.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.583.413.437	110.769.642.882
	111.507.240.868	119.127.454.762

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và hưởng lãi suất cố định từ 5,0% đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,3% đến 5,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 41.082.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.000.000.000 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi với giá trị 70.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương với số tiền là 8.000.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản ký quỹ hàng phế liệu nhập khẩu.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hưng Thịnh Kinh Bắc	100.844.540.676	44.190.594.679
Xiamen New Paper Source E-commerce Co., Ltd.	34.392.734.168	80.102.650.901
G-Pack Solutions Pte. Ltd.	27.735.029.900	-
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	4.440.408.498	32.399.474.267
Khác	530.210.140.817	265.223.022.980
	697.622.854.059	421.915.742.827
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.440.408.498	26.576.287.153

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp một phần giá trị nợ phải thu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Phát	39.200.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Nguyễn Phong	23.810.369.024	21.000.000.000
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng TKP	19.025.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Phan Gia	17.100.000.000	35.800.000.000
Công Ty Cổ phần Thuận Hải Commodities	11.500.000.000	-
Shanghai Qingliang Industry Co., Ltd	301.530.000	24.200.178.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pegas	-	26.000.039.878
Khác	115.749.494.869	75.836.152.054
	226.686.993.893	210.836.370.682

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi dự thu	3.024.745.480	1.202.471.233
Khác	232.800.000	625.755.073
	3.257.545.480	1.828.226.306

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	207.205.467.660	-	212.424.820.853	-
Nguyên vật liệu	341.266.580.001	-	156.593.784.070	-
Công cụ, dụng cụ	60.460.500.700	-	50.719.327.591	-
Thành phẩm	122.163.526.939	-	145.901.056.268	(14.090.710.112)
Hàng gửi đi bán	1.436.626.569	-	-	-
	732.532.701.869	-	565.638.988.782	(14.090.710.112)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.090.710.112 đồng (năm 2024: trích lập 14.090.710.112 đồng) do chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	22.232.305.908	22.756.553.740
Chi phí bảo hiểm	2.002.388.955	1.814.749.390
Các khoản khác	2.809.901.953	421.157.708
	27.044.596.816	24.992.460.838
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (i)	134.337.406.777	138.433.383.763
Công cụ, dụng cụ	131.577.633.034	97.817.352.993
Các khoản khác	6.373.345.962	7.598.536.958
	272.288.385.773	243.849.273.714

- (i) Thể hiện tiền thuê đất đã trả trước theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 30/HDTD-KCN ngày 17 tháng 3 năm 2017 và số 39/HDTD-KCN ngày 27 tháng 11 năm 2018 với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long cho diện tích 194.888,8 m² và 52.250 m² tại KCN Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hợp đồng thuê có hiệu lực đến ngày 21 tháng 7 năm 2058.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Khác		Tổng
	VND		VND	VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	947.894.123.383	2.792.441.319.685		132.200.431.273		2.889.686.839		6.887.525.718		3.882.313.086.898
Tăng trong năm	3.532.804.514	42.461.224.726		3.222.222.222		-		110.000.000		49.326.251.462
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.306.491.922	3.218.952.858		-		-		-		19.525.444.780
Số dư cuối năm	967.733.419.819	2.838.121.497.269		135.422.653.495		2.889.686.839		6.997.525.718		3.951.164.783.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	130.157.250.894	556.703.663.748		32.097.856.154		2.691.206.043		1.489.362.280		723.139.339.119
Khấu hao trong năm	44.023.804.846	196.756.241.454		15.171.873.716		60.322.136		1.253.767.949		257.266.010.101
Số dư cuối năm	174.181.055.740	753.459.905.202		47.269.729.870		2.751.528.179		2.743.130.229		980.405.349.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	817.736.872.489	2.235.737.655.937		100.102.575.119		198.480.796		5.398.163.438		3.159.173.747.779
Tại ngày cuối năm	793.552.364.079	2.084.661.592.067		88.152.923.625		138.158.660		4.254.395.489		2.970.759.433.920

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thể c hấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.883.663.831.798 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.326.901.512.429 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.319.569.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.239.238.844 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống Điện năng lượng mặt trời mái nhà	68.622.638.236	-
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2	7.032.091.087	1.611.188.402
Kho lưu trữ chất thải thông thường	-	4.133.833.928
Nhà bảo trì	-	2.184.054.780
Công trình khác	5.805.386.534	2.920.521.882
	81.460.115.857	10.849.598.992

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 768.278.976 đồng (năm 2024: 20.162.324.545 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.755.197.220 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.856.015.183 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vipa Lausanne S.A	100.418.705.304	218.664.551.978
Khác	570.290.921.589	476.599.222.673
	670.709.626.893	695.263.774.651

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	538.506.050	-
--	-------------	---

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hong Kong Paper Sources Co., Ltd.	15.365.913.896	2.939.502.888
Công ty TNHH Bao bì Hưng Diệu	8.282.766.994	-
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd.	2.002.197.663	3.729.889.074
Dongguan Jilong Paper Co., Ltd.	1.804.683.126	3.236.437.323
Khác	16.335.154.129	4.981.359.389
	43.790.715.808	14.887.188.674

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	269.363.088	-	-	269.363.088
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.211.822	192.686.248.147	192.726.195.819	46.159.494
Thuế nhập khẩu	62.118.224	427.731.257	365.613.033	-
	337.693.134	193.113.979.404	193.091.808.852	315.522.582
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.287.377.220	31.402.093.668	30.389.603.436	7.299.867.452
Thuế thu nhập cá nhân	33.314.035	336.862.379	360.025.064	10.151.350
Thuế, phí khác	37.858.184	200.376.580	238.234.764	-
	6.358.549.439	31.939.332.627	30.987.863.264	7.310.018.802

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước mua nguyên vật liệu	-	13.511.768.928
Trích trước tiền điện	14.096.400.945	8.806.431.110
Trích trước chi phí thường	3.294.510.000	2.948.548.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.445.319.936	1.088.939.342
Khác	1.600.172.771	5.395.872.789
	20.436.403.652	31.751.560.169

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với hạn mức cho vay là 3.090.035.000.000 đồng (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 2.400.000.000.000 đồng và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 690.035.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20250088/CTD/KHBB ngày 02 tháng 12 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02 tháng 12 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu (Thuyết minh 7), hàng tồn kho (Thuyết minh 10) hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất của cổ đông, quyền sử dụng đất của Công ty và một phần công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty (xem các Thuyết minh 10, 11 và 12). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với tổng hạn mức cho vay là 585.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 550.000.000.000 đồng và hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn là 20.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20240066/CTD/KHBB ngày 6 tháng 11 năm 2024 và Hợp đồng bổ sung ngày 31 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 6 tháng 2 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm đầu tư tài sản cố định). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11), máy móc thiết bị (Thuyết minh số 12) và bảo lãnh của Công ty mẹ (Thuyết minh số 31). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng 343972.25.140.8114757.TD ngày 24 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6) và sổ tiết kiệm của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 241741.24.140.28169238.TD ngày 13 tháng 9 năm 2024 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2025. Khoản vay này được sử dụng để cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất giấy của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của ông Liêu Bình An và ông Liêu Kiên Cường. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

- (iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ vay tài trợ bán hàng nội địa tối đa 150.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/9472638/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, sổ tiết kiệm của cổ đông và hợp đồng tiền gửi của Công ty (Thuyết minh số 6). Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Dầu Một có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với tổng hạn mức tín dụng tối đa là 200.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ vay tài trợ phương án bán hàng nội địa tối đa 100.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/11850841 ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 30/09/2026. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm đầu tư tài sản cố định). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Công ty (Thuyết minh số 10), khoản phải thu của Công ty (Thuyết minh số 7) và bảo lãnh của Công ty mẹ (Thuyết minh số 31). Lãi suất của khoản vay được quy định theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng.

- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có thể rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng theo Phụ lục Hợp đồng tái cấp tín dụng số CLN201912412287/HĐCTD/PL3868202 ngày 24 tháng 11 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2026. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và tài sản của cổ đông. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ của Công ty với ngân hàng. Lãi vay được trả hàng tháng.
- (v) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ với hạn mức cho vay là 1.425.436.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20220029/HĐCVDAĐT/KHBB ngày 30 tháng 9 năm 2022 với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu công suất từ 250.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm”. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số 20240064/CTD/KHBB ngày 17 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được ân hạn trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2022. Lãi suất của khoản vay là 7,9% cho năm đầu tiên và áp dụng mức trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất trong từng thời kỳ cộng 3%/năm cho thời gian còn lại. Lãi vay được trả hàng tháng.

Tất cả các khoản vay đều có khả năng thanh toán.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	60,668,371,056	120.868.345.500
Trong năm thứ hai	149,154,310,504	127.750.585.232
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	344,593,347,558	471.737.695.139
	554,416,029,118	720.356.625.871
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(60.668.371.056)	(120.868.345.500)
Số phải trả sau 12 tháng	493.747.658.062	599.488.280.371



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.300.000.000.000	33.800.000.000	52.255.943.547	6.342.348.213	2.392.398.291.760
Tăng vốn điều lệ trong năm	400.000.000.000		-		400.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.399.070.752	713.170.032	66.112.240.784
Tăng vốn khác trong năm	-		-	3.393.700.000	3.393.700.000
Giảm vốn khác trong năm	-	(33.800.000.000)	-	-	(33.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.700.000.000.000	-	117.655.014.299	10.449.218.245	2.828.104.232.544
Lợi nhuận trong năm	-	-	573.700.777.238	1.782.868.092	575.483.645.330
Số dư cuối năm nay	2.700.000.000.000	-	691.355.791.537	12.232.086.337	3.403.587.877.874

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	270.000.000	270.000.000

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.700.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.700.000.000.000 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ với tỷ lệ như sau:

	Vốn điều lệ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Liêu Kiên Khang	1.741.250.000.000	64,49	1.836.000.000.000	68,00
Ông Liêu Bình An	310.434.000.000	11,49	513.000.000.000	19,00
Bà Hoài Tú Hà	243.000.000.000	9,00	243.000.000.000	9,00
Ông Liêu Kiên Cường	81.000.000.000	3,00	81.000.000.000	3,00
Cổ đông khác	324.316.000.000	12,02	27.000.000.000	1,00
	2.700.000.000.000	100,00	2.700.000.000.000	100,00

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	10.993.700.000	10.993.700.000
Lãi/(lỗ) lũy kế	1.238.386.337	(544.481.755)
	12.232.086.337	10.449.218.245

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Đô la Mỹ (USD)	
	2.432.185,52	2.033.939,82

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy từ giấy phế liệu; sản xuất giấy nhân, bìa nhân và bao bì giấy từ bìa. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sản xuất giấy. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty có hoạt động kinh doanh bán hàng nội địa và xuất khẩu, do đó Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày chi tiết như sau:

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.559.532.802.949	2.424.215.071.490	5.983.747.874.439
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.260.105.980.669	1.912.610.038.175	5.172.716.018.844
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	299.426.822.280	511.605.033.315	811.031.855.595

1-002
KINH
Y TÍNH
TOÁN
TTE
NAM
CHỈ

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng	1.571.234.953.032	2.334.439.299.041	3.905.674.252.073
2. Giá vốn hàng bán	1.506.214.929.948	2.225.243.168.743	3.731.458.098.691
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng	65.020.023.084	109.196.130.298	174.216.153.382

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	5.896.747.858.146	3.744.477.627.486
- Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	47.003.670.508	162.187.695.470
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.490.480.807	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(495.000.000)	(132.000.000)
- Giảm giá hàng bán	(811.955.072)	(536.714.733)
- Hàng bán bị trả lại	(1.187.179.950)	(322.356.150)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.983.747.874.439	3.905.674.252.073
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	34.977.709.751	139.770.854.570

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.104.298.796.082	3.557.004.303.379
Giá vốn của hàng hóa và nguyên vật liệu đã bán	45.755.751.725	160.363.085.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.752.181.149	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.090.710.112)	14.090.710.112
	5.172.716.018.844	3.731.458.098.691

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.136.757.601.970	2.851.990.923.773
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.090.710.112)	14.090.710.112
Chi phí nhân công	71.393.549.259	61.265.935.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.276.010.097	185.716.737.724
Chi phí phân bổ	149.375.332.871	107.082.469.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	660.481.570.411	507.339.707.110
Chi phí khác bằng tiền	13.502.566.687	11.523.548.437
	5.274.695.921.183	3.739.010.032.341

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.058.630.481	1.613.724.323
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.223.954.182	63.863.205.676
	44.282.584.663	65.476.929.999

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	64.969.724.510	51.915.918.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.914.432.760	41.026.642.280
	79.884.157.270	92.942.561.213

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	67.757.396.241	50.086.464.552
Chi phí xuất khẩu	70.139.859.298	67.713.727.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.281.185.457	2.116.372.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.838.100	740.751.252
Chi phí khác bằng tiền	9.084.846.714	6.156.871.136
	150.992.125.810	126.814.186.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.613.345.422	1.616.367.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.524.947.162	2.955.910.573
Chi phí phân bổ	663.564.937	1.119.011.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.825.919.564	8.031.064.368
Chi phí khác bằng tiền	4.416.653.929	5.691.082.823
	19.044.431.014	19.413.436.156

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.803.466.929	73.550.871.810
Phí hỗ trợ thu gom và tái chế bao bì	-	52.412.599.926
Tiền phạt thu được	-	20.222.107.483
Các khoản khác	1.803.466.929	916.164.401
Chi phí khác	311,454,095	1.644.303.054
Các khoản phạt	241.336.859	849.668.577
Chi phí khác	70.117.236	794.634.477
Lợi nhuận khác	1.492.012.834	71.906.568.756

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 17% tính trên thu nhập tính thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Công ty và công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Công ty và công ty con không ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác do không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất với cơ sở tính thuế của các khoản mục này.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	573.700.777.238	65.399.070.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	573.700.777.238	65.399.070.752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	270.000.000	241.808.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.125	270

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty con đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại, các loại phí, lệ phí và các khoản bồi hoàn (nếu có), phát sinh theo hợp đồng Cấp tín dụng số 20240066/CTD/KHBB ngày 06 tháng 11 năm 2024, hợp đồng bổ sung ngày 31 tháng 10 năm 2025 với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 6 tháng 02 năm 2026, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 585.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ cam kết vô điều kiện, không hủy ngang việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác thay cho Công ty con đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Dầu Một bao gồm toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và các phí liên quan, phát sinh theo hợp đồng Cấp tín dụng 01/2025/11850841/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2025 với thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 30/09/2026, và tất cả hợp đồng cho vay, hợp đồng phát hành thư tín dụng, hợp đồng khác nhưng tối đa không vượt quá số tiền 200.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ vay tài trợ phương án bán hàng nội địa tối đa 100.000.000.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị hợp đồng trước thuế là 79.005.982.720 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thanh toán cho người bán một khoản 58.402.001.917 đồng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Ông Liêu Kiên Khang
Bà Liêu Tiểu Đình
Ông Liêu Bình An
Bà Hoài Tú Hà
Ông Liêu Kiên Cường
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tân An
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Cổ đông
Cổ đông
Công ty chung nhận sự chủ chốt
Công ty chung nhận sự chủ chốt
(Từ ngày 13 tháng 10 năm 2025)

1125
CHI N
ÔNG
KIỂM
ELC
VIỆT
PHỐ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chính sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	47.645.346.885	-
Công ty TNHH Sản xuất Thuận An	-	139.770.854.570
	47.645.346.885	139.770.854.570
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tân An	-	60.000.000
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	1.688.794.250	-
Nhận vốn góp từ		
Ông Liêu Kiên Khang	-	246.696.850.000
Ông Liêu Bình An	-	76.000.000.000
Bà Hoài Tú Hà	-	41.200.000.000
Ông Liêu Kiên Cường	-	7.696.850.000
Bà Liêu Tiểu Đình	-	4.000.000.000
	-	375.593.700.000
Hoàn trả phần vốn góp		
Bà Hoài Tú Hà	-	5.200.000.000
Ông Liêu Bình An	-	800.000.000
Ông Liêu Kiên Khang	-	-
	-	6.000.000.000
Vay tiền từ		
Bà Liêu Tiểu Đình	36.000.000.000	-
Ông Liêu Kiên Cường	30.000.000.000	268.506.000.000
Ông Liêu Kiên Khang	11.500.000.000	138.700.000.000
Bà Hoài Tú Hà	6.000.000.000	140.727.206.000
Ông Liêu Bình An	-	35.000.000.000
	83.500.000.000	582.933.206.000
Thanh toán tiền vay		
Bà Liêu Tiểu Đình	36.000.000.000	-
Ông Liêu Kiên Cường	30.000.000.000	352.266.292.000
Ông Liêu Kiên Khang	11.500.000.000	158.700.000.000
Bà Hoài Tú Hà	6.000.000.000	140.727.206.000
Ông Liêu Bình An	-	35.000.000.000
	83.500.000.000	686.693.498.000
Trả lãi vay		
Bà Liêu Tiểu Đình	349.175.341	-
Ông Liêu Kiên Cường	290.178.394	-
Bà Hoài Tú Hà	50.794.520	-
	690.148.255	-
Các khoản chi hộ		
Ông Liêu Bình An	202.566.000	-
Ông Liêu Kiên Khang	94.750.000	-
Bà Liêu Tiểu Đình	17.327.260	-
Bà Hoài Tú Hà	2.539.726	-
Ông Liêu Kiên Cường	657.534	-
	115.274.520	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	4.440.408.498	-
Công ty TNHH Sản xuất Thuận An	-	23.413.390.740
	4.440.408.498	23.413.390.740

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH GP Solutions Việt Nam	538.506.050	-

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Liêu Kiên Khang	Chủ tịch	124.541.155	128.478.846
Ông Liêu Bình An	Thành viên	124.541.155	128.478.846
Ông Liêu Kiên Cường	Thành viên	47.824.231	46.600.000
		296.906.541	303.557.692
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Đình Kính	Tổng Giám đốc	123.014.739	-
Ông Qi Yuan Fa	Phó Tổng Giám đốc	65.937.308	-
Bà Nguyễn Ngọc Trà My	Phó Tổng Giám đốc	63.571.923	-
Bà Đặng Thị Tứ	Phó Tổng Giám đốc	63.571.923	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	63.571.923	-
		379.667.816	-
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Ngọc Yến Nhi	Thành viên	13.904.615	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 62.070.641.402 đồng (năm trước: 58.035.128.362 đồng), là số tiền dùng để vốn hóa chi phí lãi vay và mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm chưa được thanh toán, và đã bao gồm 56.043.594.791 đồng (năm trước: 52.898.914.028 đồng), là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thực hiện trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.445.319.936 đồng (năm trước: 1.088.939.342 đồng), là số tiền lãi vay trích trước chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 3.185.545.480 đồng (năm trước: 1.202.471.233 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 28.800.000.000 đồng (năm trước: 0 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.



Lê Thị Thùy Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Lê Đình Kính
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

